



nào guǐ

闹鬼

verb phrase · haunted; to haunt

Example Sentences

nà zuò lǎo fáng zi jù shuō nào guǐ wǎn shàng méi rén gǎn qù
那座老房子据说闹鬼，晚上没人敢去。

That old house is said to be haunted, no one dares to go there at night.

tā men bān zǒu hòu xīn zū kè bào yuàn shuō zhè lǐ nào guǐ
他们搬走后，新租客抱怨说这里闹鬼。

After they moved out, the new tenant complained that this place is haunted.

Trace each character, then write the word on your own.

闹	闹	闹	闹	闹	闹	闹	闹	闹	闹	闹
鬼	鬼	鬼	鬼	鬼	鬼	鬼	鬼	鬼	鬼	鬼
鬼										